

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 597/TTr-CP

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2023

TỜ TRÌNH

Về việc điều chỉnh dự toán vốn vay lại năm 2023 của các địa phương

Kính gửi: Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Về việc điều chỉnh dự toán vốn vay lại năm 2023 của các địa phương, Chính phủ xin báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội như sau:

Ngày 10/10/2023, Bộ Tài chính đã có Tờ trình số 210/BTC-QLN báo cáo Chính phủ về việc điều chỉnh kế hoạch vốn vay lại năm 2023 của các địa phương.

Ngày 18/10/2023 Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 170/NQ-CP về việc điều chỉnh kế hoạch vốn vay lại năm 2023 của các địa phương, trong đó Chính phủ đã thông qua nội dung báo cáo của Bộ Tài chính về điều chỉnh kế hoạch vốn vay lại năm 2023 của các địa phương tại văn bản số 210/BTC-QLN và giao Bộ trưởng Bộ Tài chính thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ, thay mặt Chính phủ ký Báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội theo quy định.

1. Về đề nghị điều chỉnh kế hoạch vốn cho vay lại năm 2023 của các địa phương:

- Tổng dự toán vay của các địa phương năm 2023 được Quốc hội quyết định là 34.511,5 tỷ đồng. Trong đó, dự toán vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ là 18.394,8 tỷ đồng.

- Đối với phần vốn vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ, dự toán đã được các địa phương phân bổ, nhập hệ thống TABMIS tính đến ngày 31/8/2023 là 13.528,6 tỷ đồng chiếm 73,6% dự toán được Quốc hội phê duyệt. Số giải ngân đến ngày 31/8/2023 là 1.943,9 tỷ đồng, đạt 10,6% dự toán được Quốc hội phê duyệt.

- Trong quá trình thực hiện, tính đến ngày 31/8/2023, có 33 địa phương đề nghị điều chỉnh dự toán vốn vay lại, dẫn đến thay đổi mức vay của từng địa phương so với mức Chính phủ đã báo cáo và được Quốc hội phê duyệt. Cụ thể như sau:

+ 6 địa phương đề nghị tăng dự toán vay lại, với tổng số đề xuất tăng là 349,344 tỷ đồng của các địa phương gồm: Bình Định, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Nam Định, Phú Thọ (Chi tiết theo Phụ lục II).

+ 27 địa phương đề nghị giảm dự toán vay lại, với tổng số đề nghị giảm là 5.565,149 tỷ đồng, gồm An Giang, Bắc Giang, Bắc Ninh, Bến Tre, Bình Dương, Bình Thuận, Cà Mau, Cần Thơ, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Kon Tum, Lai Châu, Lâm Đồng, Lạng Sơn, Lào Cai, Ninh Bình, Phú Yên, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ninh, Quảng Ngãi, TP Hồ Chí Minh, Thanh Hóa, Trà Vinh, Vĩnh Phúc, Tây Ninh, Tiền Giang (Chi tiết theo Phụ lục III).

2. Về căn cứ pháp lý và thẩm quyền điều chỉnh dự toán vay lại:

- Căn cứ quy định tại điểm c, d Khoản 4 Điều 19 Luật Ngân sách nhà nước, Quốc hội quyết định:

“c) Bội chi ngân sách nhà nước bao gồm bội chi ngân sách trung ương và bội chi ngân sách địa phương, chi tiết từng địa phương; nguồn bù đắp bội chi ngân sách nhà nước;

d) Tổng mức vay của ngân sách nhà nước, bao gồm vay để bù đắp bội chi ngân sách nhà nước và vay để trả nợ gốc của ngân sách nhà nước”.

- Căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11/11/2022, về phân bổ ngân sách trung ương năm 2023, trong đó đã quyết định số bội thu, mức vay bù đắp bội chi, vay để trả nợ gốc của ngân sách địa phương năm 2023 chi tiết theo từng địa phương.

Vì vậy, việc điều chỉnh mức vay của từng địa phương năm 2023 cần báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định.

3. Kiến nghị của Chính phủ:

Như đã báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại mục 1 nêu trên, tổng dự toán vay lại đề nghị tăng cho các địa phương năm 2023 là **349,344 tỷ** đồng. Tổng dự toán vay lại các địa phương không sử dụng hết đã được thông báo chính thức cho Bộ Tài chính năm 2023 là **5.565,149** tỷ đồng. Theo đó, tổng mức vay của ngân sách địa phương năm 2023 sau khi bù trừ sẽ giảm 5.215,805 tỷ đồng.

Với mức điều chỉnh số vay, trả nợ năm 2023 của các địa phương như trên, tổng mức vay và mức bội chi của ngân sách địa phương vẫn nằm trong hạn mức đã được Quốc hội phê duyệt, theo đó tổng hạn mức vay của các địa phương là 21.982,1 tỷ đồng, giảm 5.215,9 tỷ đồng, bội chi ngân sách địa phương là 19.784,1 tỷ đồng, giảm 5.215,9 tỷ đồng so với phương án dự toán năm 2023 đã được Quốc hội thông qua, và không có địa phương nào vượt hạn mức dư nợ được phép theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Để tạo điều kiện cho các địa phương thực hiện được nhiệm vụ được giao trong năm 2023 và sử dụng được nguồn vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho các địa phương năm 2023, Chính phủ xin báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

- Chấp thuận việc đề xuất: (i) tăng dự toán vay (tăng dự toán vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ) năm 2023 của 6 địa phương là Bình Định (31,248 tỷ đồng), Hà Nội (221,693 tỷ đồng) Hải Dương (50,2 tỷ đồng), Hải Phòng (25,7 tỷ đồng), Nam Định (13,154 tỷ đồng), Phú Thọ (7,349 tỷ đồng)

như báo cáo ở trên; (ii) giảm dự toán của 27 địa phương với tổng mức giảm là 5.565,149 tỷ đồng (theo Phụ lục I đính kèm).

- Trường hợp các địa phương được Quốc hội phê duyệt cho điều chỉnh tăng dự toán vốn vay lại, các địa phương được điều chỉnh tăng dự toán phải chịu trách nhiệm trước Quốc hội và Chính phủ về việc hoàn thành dự toán vốn vay lại được giao bổ sung.

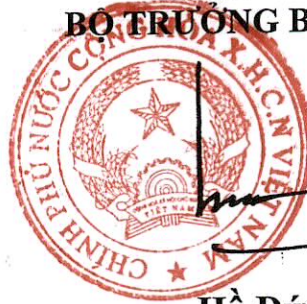
- Để giảm thiểu tình trạng cắt giảm dự toán vốn vay lại nhiều như hiện nay, các địa phương điều chỉnh giảm dự toán với số lượng lớn cần nghiêm túc rút kinh nghiệm trong công tác lập dự toán vốn vay lại, đảm bảo dự toán sát với khả năng triển khai thực tế của các dự án, kiên quyết cắt giảm kế hoạch vốn của các dự án, các hạng mục không có khả năng giải ngân trong năm.

Chính phủ kính trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- VPQH;
- TTCP (để bc);
- Các Phó TTCP (để bc);
- UBND tỉnh/Tp: Bình Định, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Nam Định, Phú Thọ, An Giang, Bắc Giang, Bắc Ninh, Bến Tre, Bình Dương, Bình Thuận, Cà Mau, Cần Thơ, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Kon Tum, Lai Châu, Lâm Đồng, Lạng Sơn, Lào Cai, Ninh Bình, Phú Yên, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ninh, Quảng Ngãi, Hồ Chí Minh, Thanh Hóa, Trà Vinh, Vĩnh Phúc, Tây Ninh, Tiền Giang;
- Bộ TC, Bộ KHĐT;
- Lưu: VT, KTTH (25 b).

**TM. CHÍNH PHỦ
TU. THỦ TƯỚNG
BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**



Hồ Đức Phớc

Phụ lục I
TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN VAY LẠI ĐỊA PHƯƠNG 2023
(Kèm theo Tờ trình số 597/TTr-CP ngày 23/10/2023 của Chính phủ)

Đơn vị: Triệu VND

TT	Địa phương	Số công văn của địa phương	KHV được giao		Số điều chỉnh KH vay lại		KHV vay lại sau điều chỉnh
			Cấp phát	Vay lại	Tăng	Giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+6-7
1	An Giang	Cv 956/UBND-KTTH ngày 27/7/2023	578.171	275.600		118.340	157.260
2	Bắc Giang	CV 4903/UBND-KTTH ngày 25/8/2023	205.126	65.900		17.789	48.111
3	Bắc Ninh	CV 264/UBND-KTTH ngày 15/8/2023	-	11.700		11.700	-
4	Bến Tre	CV 5159/UBND-TCĐT ngày 23/8/2023	535.287	232.600		105.000	127.600
5	Bình Dương	CV216/BC-UBND ngày 28/7/2023	-	306.800		306.800	-
6	Bình Định	CV 5549/UBND-TH ngày 4/8/2023	170.382	123.200	31.248		154.448
7	Bình Thuận	CV 3187/UBND-ĐTQH ngày 24/8/2023	134.470	27.400		1.589	25.811
8	Cà Mau	CV 5964/UBND-KT ngày 31/7/2023	93.978	59.200		20.900	38.300
9	Cần Thơ	CV 3169/UBND-XDĐT ngày 14/8/2023	764.550	1.329.000		320.300	1.008.700
10	Đắk Lắk	CV 6677/UBND-KT ngày 7/8/2023	204.000	54.400		35.738	18.662
11	Hà Nội	CV 2767/UBND-KH&ĐT ngày 29/8/2023	2.260.821	1.110.600	221.693		1.332.293
12	Hải Dương	Cv 3180/UBND-VP ngày 25/8/2023	120.000	233.000	50.200		283.200
13	Hải phòng	CV 1811/UBND-KHĐT ngày 29/7/2023	172.670	56.800	25.700		82.500
14	Khánh Hòa	CV8186/UBND-KT ngày 14/8/2023	252.662	261.100		132.765	128.335
15	Kon Tum	CV2444/UBND-KTTH ngày 28/7/2023	72.367	77.200		56.336	20.864
16	Lai Châu	CV 2867/UBND-KTN ngày 31/7/2023	-	100		100	-
17	Lâm Đồng	CV 6597/UBND-TH ngày 31/7/2023	150.000	88.900		80.650	8.250
18	Lạng Sơn	CV 379/BC-UBND ngày 33/7/2023	215.970	29.000		6.553	22.447
19	Lào Cai	CV 3675/UBND-TH ngày 29/7/2023	275.050	124.500		50.401	74.099
20	Nam Định	CV 329/UBND-VP6 ngày 27/7/2023	15.575	10.300	13.154		23.454
21	Ninh Bình	CV 862/UBND-VP4 ngày 25/8/2023	84.390	36.168		3.468	32.700
22	Phú Thọ	CV 2851/UBND-KTTH ngày 28/7/2023	-	-	7.349		7.349
23	Phú Yên	CV4443/UBND-KT ngày 25/8/2023	272.536	172.800		164.169	8.631
24	Quảng Bình	CV 1549/UBND-TH ngày 2/8/2023	400.951	363.700		165.824	197.876

25	Quảng Nam	CV 169/BC-UBND ngày 28/7/2023, 5731/UBND-KTTH ngày 24/8/2023	432.013	593.000		171.261	421.739
26	Quảng Ninh	CV 2161/UBND-GTCN&XD ngày 09/08/2023	733.037	342.800		305.537	37.263
27	Quảng Ngãi	CV 3601/UBND-KTTH ngày 28/7/2023	30.762	236.700		189.231	47.469
28	TP.HCM	CV 3667/UBND-DA ngày 28/7/2023	1.412.581	7.131.700		2.841.473	4.290.227
29	Thanh Hóa	CV 12604/UBND-KTTC ngày 28/8/2023	431.066	193.600		25.723	167.877
30	Trà Vinh	CV 3298/UBND-KT ngày 28/7/2023	103.293	55.900		47.200	8.700
31	Vĩnh Phúc	CV 6000/UBND-KT4 ngày 28/7/2023	40.439	1.410.000		361.000	1.049.000
32	Tây Ninh	CV 2325/UBND-KT ngày 28/7/2023	265.237	63.000		17.050	45.950
33	Tiền Giang	CV 5851/UBND-KT ngày 25/8/2023	-	11.400		8.252	3.148
	Tổng		10.427.384	15.088.068	349.344	5.565.149	9.872.263

Phụ lục II
TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH TĂNG KẾ HOẠCH VỐN VAY LẠI ĐỊA PHƯƠNG 2023
(Kèm theo Tờ trình số 597/TTr-CP ngày 23/10/2023 của Chính phủ)

Đơn vị : Triệu VND

TT	Địa phương	Tên dự án	KHV được giao		Số điều chỉnh KHV vay lại		KHV vay lại sau điều chỉnh	Lý do điều chỉnh
			Cấp phát	Vay lại	Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8=5+6	9
1	Bình Định	CV 5549/UBND-TH ngày 4/8/2023	170.382	123.200	31.248		154.448	
		Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	79.821	78.573	31.248		109.821	Điều chỉnh để tương ứng với vốn cấp phát.
		Môi trường bền vững các thành phố duyên hải.	83.184	37.250			37.250	
		Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương	7.377	7.377			7.377	
2	Hà Nội	CV 2767/UBND-KH&ĐT ngày 29/8/2023	2.260.821	1.110.600	221.693		1.332.293	
		Dự án Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1.400.000					
		Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội	793.321	1.066.300	230.593		1.296.893	Thời gian điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh dự án và Hiệp định vay kéo dài dẫn đến việc tạm dừng thực hiện, đến nay các thủ tục này sắp hoàn thành nên cần KHV để giải ngân. Ngoài ra, đề xuất tăng kế hoạch vốn ODA vay lại do bổ sung khối lượng thanh toán cho gói thầu CP03.
		Dự án Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội	67.500	33.300			33.300	

		Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhôn - Ga Hà Nội		11.000		8.900	2.100	Phù hợp với tiến độ dự án
3	Hải Dương	CV 3180/UBND-VP ngày 25/8/2023	120.000	233.000	50.200		283.200	
		Phát triển tổng hợp các đô thị động lực-TP.Hải Dương	120.000	229.800	50.200		280.000	Để phù hợp với tiến độ giải ngân và tỷ lệ CP, VL
		Sửa chữa nâng cao an toàn đập		3.200			3.200	
4	Hải phòng	CV 1811/UBND-KHĐT ngày 29/7/202	172.670	56.800	25.700		82.500	
		Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)		6.000			6.000	
		Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	40.000	50.800	25.700		76.500	Dự án kết thúc 31/12/2023 nhưng chưa được bố trí đủ KHV
		Dự án nâng cấp Nhà máy nước An Dương	132.670					
5	Nam Định	CV 329/UBND-VP6 ngày 27/7/2023	15.575	10.300	13.154		23.454	
		Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)		519	3.007		3.526	Kết thúc giải ngân năm 2023, bổ sung vốn để giải ngân kịp tiến độ
		Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương	15.575	6.675	10.147		16.822	Kết thúc giải ngân năm 2023, bổ sung vốn để giải ngân kịp tiến độ
		Chưa phân bổ (dự kiến phân bổ cho dự án VILG)		3.106			3.106	
6	Phú Thọ	CV 2851/UBND-KTTH ngày 28/7/2023	0	0	7.349		7.349	
		Sửa chữa nâng cao an toàn đập	0	0	7.349		7.349	Kết thúc giải ngân năm 2023, bổ sung vốn để giải ngân kịp tiến độ
	Tổng		2.739.448	1.533.900	349.344	0	1.883.244	-

Phụ lục III
TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH VỐN VAY LẠI ĐỊA PHƯƠNG 2023
(Kèm theo Tờ trình số 597/TTr-CP ngày 23/10/2023 của Chính phủ)

Đơn vị : Triệu VND

TT	Địa phương	Tên dự án	KHV được giao		Số điều chỉnh KHV vay lại		KHV vay lại sau điều chỉnh	Lý do điều chỉnh
			Cấp phát	Vay lại	Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8=5-7	9
1	An Giang	Cv 956/UBND-KTTH ngày 27/7/2023	578.171	275.600		- 118.340	157.260	
	An Giang	Nâng cấp thiết bị y tế cho Bệnh viện Sản nhi An Giang	262.152	174.740		134.740	40.000	Dự kiến đến 7/2023 mới ký được Hiệp định vay nên chưa giải ngân được hết KHV
	An Giang	Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững vùng đồng bằng SCL (An Giang)	147.992	60.860			60.860	
	An Giang	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - An Giang	168.027	40.000	16.400		56.400	Dự án kết thúc 31/12/2023 nhưng chưa được bố trí đủ KHV
2	Bắc Giang	CV 4903/UBND-KTTH ngày 25/8/2023	205.126	65.900		17.789	48.111	
	Bắc Giang	Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS)	134.892	61.514		17.789	43.725	Không có nhu cầu giải ngân
	Bắc Giang	Các dự án khác	31.444	4.386			4.386	
	Bắc Giang	Chưa phân bổ	38.790					
3	Bắc Ninh	CV 264/UBND-KTTH ngày 15/8/2023	-	11.700		11.700	-	
	Bắc Ninh	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	-	11.700		11.700	-	Dự án gặp nhiều vướng mắc không giải ngân được nên xin hủy vốn
4	Bến Tre	CV 5159/UBND-TCĐT ngày 23/8/2023	535.287	232.600		105.000	127.600	
	Bến Tre	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Bến Tre	180.547	159.989		95.000	64.989	Kết thúc dự án, giảm theo cơ cấu tỷ lệ nguồn vốn
	Bến Tre	Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững vùng đồng bằng SCL (Bến Tre)		47.451		10.000	37.451	Một số hạng mục phải sử dụng vốn địa phương nên điều chỉnh giảm vốn ODA

	Bến Tre	Phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu Bến Tre	54.740	23.460			23.460	
	Bến Tre	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bến Tre	300.000					
	Bến Tre	Chưa phân bổ		1.700			1.700	
5	Bình Dương	CV216/BC-UBND ngày 28/7/2023	-	306.800		306.800	-	
	Bình Dương	2 Dự án mới chưa kịp triển khai	-	306.800		306.800	-	Mới ký Hiệp định vay, không kịp giải ngân trong năm 2023
6	Bình Thuận	CV 3187/UBND-ĐTQH ngày 24/8/2023	134.470	27.400		1.589	25.811	
	Bình Thuận	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Bình Thuận	9.571	3.190		1.589	1.601	Phù hợp với nhu cầu của dự án
	Bình Thuận	Các dự án khác	91.556	24.210			24.210	
	Bình Thuận	Chưa phân bổ	33.343					
7	Cà Mau	CV 5964/UBND-KT ngày 31/7/2023	93.978	59.200		20.900	38.300	
	Cà Mau	Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững vùng đồng bằng SCL (Cà Mau)	75.123	41.900		20.900	21.000	Dự án được gia hạn nên giảm vốn để đưa vào kế hoạch năm sau
	Cà Mau	Dự án Kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đại rừng ngập mặn tỉnh Cà Mau	18.855					
	Cà Mau	Chưa phân bổ		17.300			17.300	
8	Cần Thơ	CV 3169/UBND-XDĐT ngày 14/8/2023	764.550	1.329.000		320.300	1.008.700	
	Cần Thơ	Phát triển thành phố Cần Thơ và tăng cường khả năng thích ứng của đô thị	336.070	1.260.949		320.300	940.649	Chậm GPMB tái định cư dẫn đến chậm tiến độ dự án.
	Cần Thơ	Dự án khác	68.845	68.051			68.051	
	Cần Thơ	Chưa phân bổ	359.635					
9	Đắk Lắk	CV 6677/UBND-KT ngày 7/8/2023	204.000	54.400		35.738	18.662	
	Đắk Lắk	Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới	47.000	20.143		9.128	11.015	Đang điều chỉnh dự án để sử dụng vốn dự

	Đắk Lắk	Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị hạn hán	39.000	9.750	9.148	602	Đang điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi
	Đắk Lắk	Sửa chữa nâng cao an toàn đập	89.000	6.699	1.954	4.745	Không tiếp tục thực hiện do hết thời gian thực hiện
	Đắk Lắk	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)		5.965	3.665	2.300	Giảm để phù hợp nhu cầu của dự án
	Đắk Lắk	Chưa phân bổ	29.000	11.843	11.843	-	Không có nhu cầu giải ngân
10	Khánh Hòa	CV 8186/UBND-KT ngày 14/8/2023	252.662	261.100	132.765	128.335	
	Khánh Hòa	Môi trường bền vững các thành phố duyên hải.	242.162	215.800	135.800	80.000	Vướng mắc trong giải phóng mặt bằng, đền bù tái định cư nên không triển khai được theo kế hoạch
	Khánh Hòa	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	3.500	3.500	3.035	6.535	
	Khánh Hòa	Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - tỉnh Khánh Hòa	7.000				
	Khánh Hòa	Vay để trả nợ gốc		41.800		41.800	
11	Kon Tum	CV 2444/UBND-KTTH ngày 28/7/2023	72.367	77.200	56.336	20.864	
	Kon Tum	Chương trình Mở rộng qui mô về sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	3.152	394	394	-	Dự án đã hoàn thành, không có nhu cầu giải ngân
	Kon Tum	Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới.	69.214	20.864		20.864	
	Kon Tum	2 Dự án mới chưa ký hiệp định		55.942	55.942	-	Chưa ký Hiệp định nên chưa kịp giải ngân
12	Lai Châu	CV 2867/UBND-KTN ngày 31/7/2023	-	100	100	-	

	Lai Châu	Chương trình Mở rộng qui mô về sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	-	100	-	100	-	Dự án đã hoàn thành, không có nhu cầu giải ngân
13	Lâm Đồng	CV 6597/UBND-TH ngày 31/7/2023	150.000	88.900		80.650	8.250	
	Lâm Đồng	Sửa chữa nâng cao an toàn đập		-	4.125		4.125	Dự án được điều chỉnh gia hạn nên bổ sung KHV để giải ngân
	Lâm Đồng	Cải thiện cơ sở hạ tầng nhằm phát triển nông nghiệp tại Lâm Đồng		88.900		84.775	4.125	Dự án mới ký Hiệp định, chưa kịp giải ngân trong 2023
	Lâm Đồng	Dự án vay vốn tín dụng ngành dựa trên kết quả để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng	150.000					
14	Lạng Sơn	CV 379/BC-UBND ngày 33/7/2023	215.970	29.000		6.553	22.447	
	Lạng Sơn	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	7.564	840		653	187	Dự án đã dừng thực hiện
	Lạng Sơn	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương	20.766	4.642			4.642	
	Lạng Sơn	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc	187.640	20.849		4.811	16.038	Chậm đầu thầu nên chưa kịp giải ngân.
	Lạng Sơn	Sửa chữa nâng cao an toàn đập		1.422			1.422	
	Lạng Sơn	Chương trình Mở rộng qui mô về sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả		158			158	
	Lạng Sơn	Chưa phân bổ		1.089		1.089	-	Không có nhu cầu giải ngân
15	Lào Cai	CV 3675/UBND-TH ngày 29/7/2023	275.050	124.500		50.401	74.099	
	Lào Cai	Sửa chữa nâng cao an toàn đập	40.601	7.165		400	6.765	Dự án kết thúc 30/6/2023, dư phần chi phí thuế VAT
	Lào Cai	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương	45.895	18.955	852		19.807	Do sử dụng vốn dư, tỷ lệ vay lại tăng từ 20% lên 40%
	Lào Cai	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	19.502	4.876			4.876	

	Lào Cai	Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS)	78.000	47.833		16.882	30.951	Chậm GPMB nên không giải ngân được hết vốn.
	Lào Cai	Chưa phân bổ	91.052	33.971		33.971	-	Không có nhu cầu giải ngân
	Lào Cai	Vay trả nợ gốc		11.700			11.700	
16	Ninh Bình	CV 862/UBND-VP4 ngày 25/8/2023	84.390	36.168		3.468	32.700	
	Ninh Bình	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	390	168		168	-	Dự án kết thúc, không có nhu cầu giải ngân.
	Ninh Bình	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Phát Diệm, Kim Sơn, Ninh Bình	84.000	36.000		3.300	32.700	Phù hợp với tiến độ dự án
17	Phú Yên	CV4443/UBND-KT ngày 25/8/2023	272.536	172.800		164.169	8.631	
	Phú Yên	Tiểu dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Phú Yên		2.521			2.521	
	Phú Yên	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai thực hiện tại tỉnh Phú Yên (VILG)	14.039	3.510			3.510	
	Phú Yên	Đầu tư HT xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung tại Tuy Hoà; HT xử lý nước thải BV Sản - Nhi và nâng cấp khu xử lý nước thải cho các BV Sơn Hoà - Đồng Xuân Tây Hoà và Tuy An	16.999					
	Phú Yên	Chưa phân bổ	241.498	164.169		164.169	-	Không có nhu cầu giải ngân
	Phú Yên	Vay để trả nợ gốc		2.600			2.600	
18	Quảng Bình	CV 1549/UBND-TH ngày 2/8/2023	400.951	363.700		165.824	197.876	
	Quảng Bình	Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải		73.000		26.000	47.000	Chậm GPMB, phải điều chỉnh thiết kế nên triển khai chậm
	Quảng Bình	Sửa chữa nâng cao an toàn đập		2.053		2.053	-	Đã kết thúc giải ngân
	Quảng Bình	Phát triển môi trường hạ tầng đô thị để ứng phó biến đổi khí hậu		131.243		74.000	57.243	Chậm GPMB, phải điều chỉnh thiết kế nên triển khai chậm
	Quảng Bình	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ tăng trưởng toàn diện khu vực GMS - GĐII	62.774	20.925		14.728	6.197	Phải thực hiện đấu thầu lại do không chọn được nhà thầu phù hợp.

	Quảng Bình	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị	132.626	33.156		15.000	18.156	Đang làm thủ tục xin gia hạn thời gian thực hiện, tạm dừng giải ngân.
	Quảng Bình	Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	100.093	25.023		1.543	23.480	Một số hoạt động điều chỉnh, phải cập nhật lại dự toán.
	Quảng Bình	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	28.246	26.800			26.800	
	Quảng Bình	Dự án cấp nước sinh hoạt Quảng Trạch		32.500		32.500		- Xin dừng thực hiện dự án
	Quảng Bình	Cải thiện thu nhập bền vững và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vì cộng đồng nông thôn hòa bình tỉnh Quảng Bình	28.462					
	Quảng Bình	Chưa phân bổ	48.750					
	Quảng Bình	Vay để trả nợ gốc		19.000			19.000	
19	Quảng Nam	5731/UBND-KTTH ngày 24/8/2023	432.013	593.000		171.261	421.739	
	Quảng Nam	Cải thiện môi trường đô thị Chu Lai- Núi Thành	77.684	8.632			8.632	
	Quảng Nam	Sửa chữa nâng cao an toàn đập	65.316	21.771			21.771	
	Quảng Nam	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	80.000	186.667		86.061	100.606	Phù hợp với tiến độ dự án
	Quảng Nam	Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam	137.013	24.179		5.200	18.979	Phù hợp với tiến độ dự án
	Quảng Nam	Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu TP.Hội An		248.751		80.000	168.751	Phù hợp với tiến độ dự án
	Quảng Nam	Hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường Khu đô thị Núi Thành	60.000					
	Quảng Nam	Nâng cao năng lực ngành y tế tỉnh Quảng Nam	12.000					
	Quảng Nam	Vay để trả nợ gốc		103.000			103.000	

20	Quảng Ninh	CV2161/UBND-GTCN&XD ngày 09/08/2023	733.037	342.800		305.537	37.263	
	Quảng Ninh	Dự án Thoát nước và xử lý nước thải TP.Hạ Long	12.950	5.550		5.550		- Dự án hết hạn giải ngân tháng 6/2023
	Quảng Ninh	Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	33.037	33.037		5.537	27.500	Phù hợp với tiến độ dự án
	Quảng Ninh	Chưa phân bổ	687.050	304.213		294.450	9.763	Không có nhu cầu giải ngân
21	Quảng Ngãi	CV 3601/UBND-KTTH ngày 28/7/2023	30.762	236.700		189.231	47.469	
	Quảng Ngãi	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	18.000	42.000			42.000	
	Quảng Ngãi	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	12.762	5.469			5.469	
	Quảng Ngãi	Chưa phân bổ		189.231		189.231		- Không còn nhu cầu sử dụng
22	TP.HCM	CV 3667/UBND-DA ngày 28/7/2023	1.412.581	7.131.700		2.841.473	4.290.227	
	TP.HCM	Tuyến Metro số 1 Bến Thành- Suối Tiên.	779.693	4.999.533		1.751.150	3.248.383	Thỏa thuận vay bổ sung chưa ký kết nên chưa giải ngân được.
	TP.HCM	Tuyến Metro số 2 Bến Thành- Tham Lương		387.168		387.168		Các khoản vay của dự án đã hết hạn giải ngân.
	TP.HCM	Cải thiện môi trường nước TP.HCM	82.888	554.999		13.155	541.844	Điều chỉnh theo tiến độ thực tế.
	TP.HCM	Vệ sinh môi trường TP.HCM -GD2	450.000	1.190.000		690.000	500.000	Điều chỉnh theo tiến độ thực tế.
	TP.HCM	Lập dự án Cải tạo phục hồi đường cống thoát nước cũ xuống cấp bằng công nghệ không đào hở ở thành phố HCM	100.000					
23	Thanh Hóa	12604/UBND-KTTC ngày 28/8/2023	431.066	193.600		25.723	167.877	
	Thanh Hóa	Sửa chữa nâng cao an toàn đập		-	3.735		3.735	Bổ sung để thực hiện dự án

	Thanh Hóa	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương		-	3.812		3.812	Bổ sung để thực hiện dự án
	Thanh Hóa	Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	28.000	9.000		2.000	7.000	Đang điều chỉnh chủ trương đầu tư, chưa thực hiện được
	Thanh Hóa	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lặc	243.194	57.962		5.547	52.415	Dự kiến không có khối lượng trong năm 2023
	Thanh Hóa	Phát triển tổng hợp các đô thị động lực-Thanh Hóa	151.372	100.915			100.915	
	Thanh Hóa	Tăng cường hệ thống Y tế Tỉnh huyện tỉnh Thanh Hóa do Chính phủ Đức tài trợ	8.500					
	Thanh Hóa	Chưa phân bổ		25.723		25.723	-	Không có nhu cầu giải ngân
24	Trà Vinh	CV 3298/UBND-KT ngày 28/7/2023	103.293	55.900		47.200	8.700	
	Trà Vinh	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	12.293	16.900		8.200	8.700	Không thực hiện kịp thủ tục mua sắm thiết bị.
	Trà Vinh	Phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu Trà Vinh	91.000	39.000		39.000	-	Đang điều chỉnh đề xuất dự án nên không kịp giải ngân
25	Vĩnh Phúc	CV 6000/UBND-KT4 ngày 28/7/2023	40.439	1.410.000		361.000	1.049.000	
	Vĩnh Phúc	Dự án quản lý nguồn nước và ngập lụt Vĩnh Phúc		1.060.480		250.000	810.480	Một số hạng mục giải phóng mặt bằng chưa hoàn thành nên chưa đạt kế hoạch đề ra.
	Vĩnh Phúc	Chương trình phát triển các đô thị loại II	40.439	206.000		166.000	40.000	Dự án đang xin gia hạn giải ngân nhưng chưa được chấp thuận (hạn giải ngân đến 30/6/2023)
	Vĩnh Phúc	Cầu Đầm Vạc			55.000		55.000	Bổ sung để thực hiện dự án
	Vĩnh Phúc	Sửa chữa nâng cao an toàn đập		3.320			3.320	
	Vĩnh Phúc	Vay để trả nợ gốc		140.200			140.200	
26	Tây Ninh	CV 2325/UBND-KT ngày 28/7/2023	265.237	63.000		17.050	45.950	
	Tây Ninh	Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS)	33.500	20.760		13.233	7.527	Điều chỉnh giảm để tương ứng với vốn CP theo đúng tỷ lệ
	Tây Ninh	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	12.094	9.000		3.817	5.183	Điều chỉnh giảm để tương ứng với vốn CP theo đúng tỷ lệ

	Tây Ninh	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Tây Ninh	115.878	33.240			33.240	
	Tây Ninh	Chưa phân bổ	103.765					
27	Tiền Giang	CV5851/UBND-KT ngày 25/8/2023	-	11.400		8.252	3.148	
	Tiền Giang	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	-	11.400		8.252	3.148	Do đây là phần vốn dư chưa được TTG phê duyệt.
x	Tổng		7.687.936	13.554.168	86.959	5.652.108	7.989.019	